

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1505 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2013

CÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
Số: 1167	
Ngày 17/10/2013	
.....	

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung của Quy hoạch
phát triển công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1755/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông”;

Căn cứ Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến 2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2007 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 247/TTr-STTTT ngày 13 tháng 5 năm 2013 về việc thẩm định và phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 880/KHĐT-KTN ngày 30 tháng 8 năm 2013 về việc thẩm định Rà soát, đánh giá và hiệu chỉnh Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung của Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2007 - 2015 và định hướng đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ nội dung Quyết định này, Sở Thông tin và Truyền thông chủ động phối hợp với các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện, bảo đảm phù hợp với nhu cầu phát triển ngành bền vững và đạt kết quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những nội dung khác của Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- VPUB: PCVP (VX), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, VHXX.qn706



CHỦ TỊCH

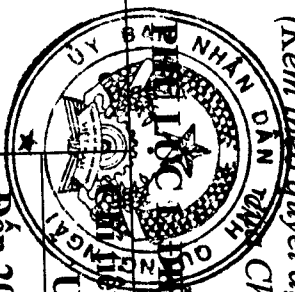
Cao Khoa

PHỤ LỤC

(Kèm theo quyết định số: 1575 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2013

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

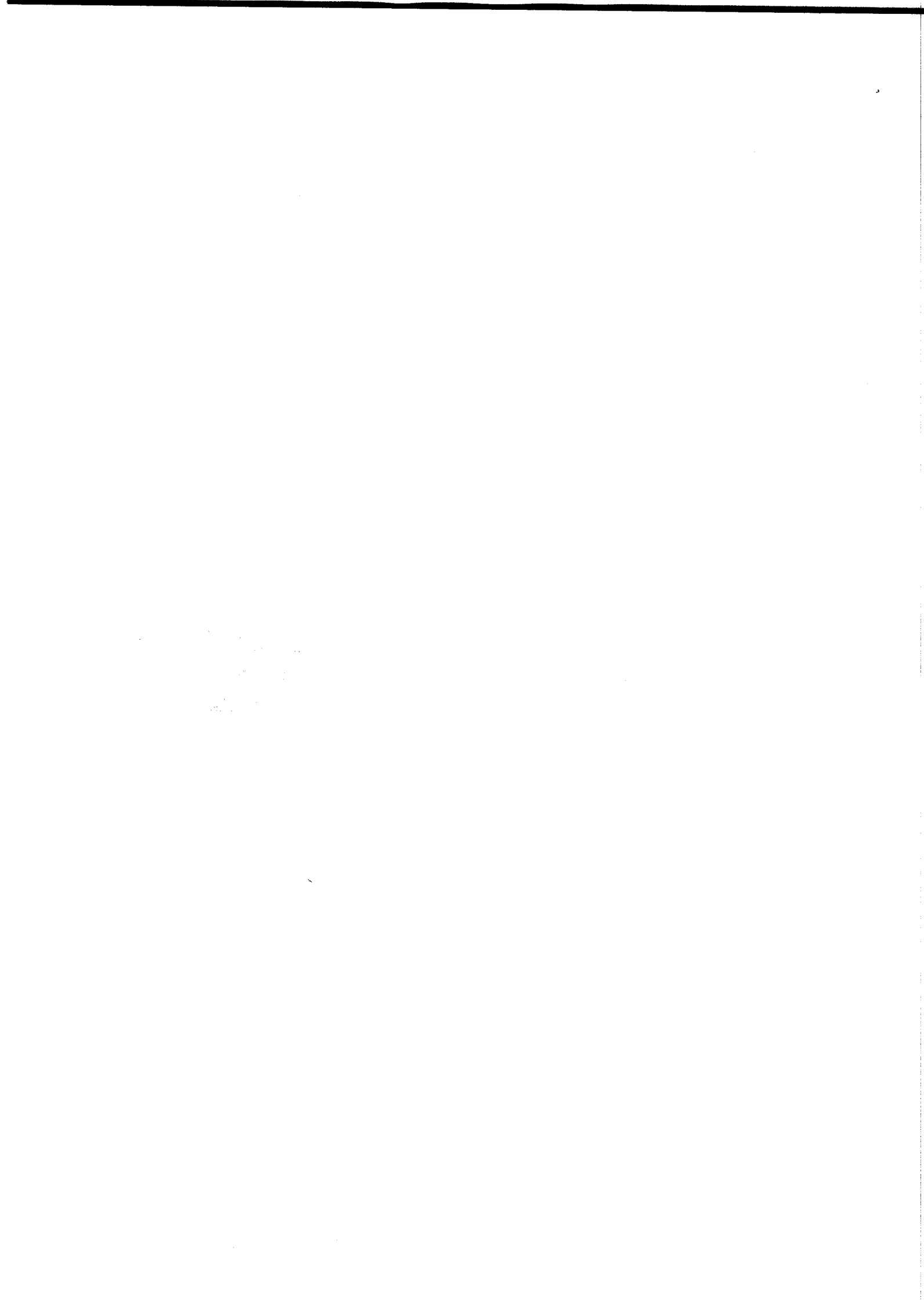
PHỤ LỤC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020.



TT	Chỉ tiêu	Đến 2010				Đến 2015		Đến 2020	
		Đến 2010	Đến 2015	Đến 2020	Thực trạng 2010 - 2012	Đánh giá	Đến 2015	Đến 2020	
I ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN									
1	Tỷ lệ văn bản, tài liệu của các cơ quan nhà nước được trao đổi trên môi trường mạng	85 - 95%	100%		36%	42%	70%	100%	
2	Số lượng dịch vụ công cơ bản trực tuyến mức độ 3 được tích hợp trên cổng điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp	8	15		1	13%	5%	20% dịch vụ mức 3 và 10% dịch vụ mức 4	
3	Xây dựng các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng	16	20 - 22		5	36%	14	20 - 25	
4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng Internet và ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình		75 - 85%	100%	74%	99%	100%		

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu tại Quyết định 1759/QĐ-UBND ngày 09/8/2007			Thực trạng 2010 - 2012	Đánh giá	Hiệu chỉnh	
		Đến 2010	Đến 2015	Đến 2020			Đến 2015	Đến 2020
5	Tỷ lệ các đơn vị y tế ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, điều hành, tác nghiệp	100%			70% bệnh viện và 21% trung tâm y tế	26%	70%	90%
II HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN								
6	Xây dựng mạng chuyên dùng của tỉnh	Kết nối đến 100% đơn vị cấp tỉnh, huyện	Kết nối đến 100% xã, phường		Kết nối đến 97% cấp tỉnh, huyện	97%	Kết nối đến 100% đơn vị cấp tỉnh, huyện, phố và 60% xã, phường, thị trấn	100%
7	Tỷ lệ cơ quan Đảng, Nhà nước có máy tính, mạng LAN và Internet	100% đơn vị cấp huyện trở lên	100% đơn vị cấp xã/phường		100% đơn vị cấp huyện trở lên	100%	80% đơn vị cấp xã, phường, thị trấn	100%
8	Xây dựng công điện tử của tỉnh	Phát triển thành công tin điện tử	Phát triển thành công giao tiếp điện tử		Công thông tin điện tử của tỉnh đã được xây dựng	100%	Phát triển thành công giao tiếp điện tử	

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu tại Quyết định 1759/QĐ-UBND ngày 09/8/2007			Thực trạng 2010 - 2012	Đánh giá	Hiệu chỉnh	
		Đến 2010	Đến 2015	Đến 2020			Đến 2015	Đến 2020
III NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN								
9	Tỷ lệ cán bộ, công chức nhà nước các cấp biết ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác nghiệp vụ.	85%			81%	95%	100%	
10	Tỷ lệ các sở, ban ngành, huyện, thành phố có cán bộ lãnh đạo công nghệ thông tin.	100%			3%	3%	70%	100%
IV CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN								
11	Công nghiệp công nghệ thông tin của tỉnh Quảng Ngãi phát triển		Xây dựng, thu hút 2 - 4 nhà máy sản xuất, lắp ráp phần cứng	Trở thành ngành công nghiệp quan trọng	Có 2 doanh nghiệp phần mềm; chưa có nhà máy sản xuất, lắp ráp phần cứng	0%	Đóng góp lớn cho ngành công nghiệp toàn tỉnh	Trở thành ngành công nghiệp quan trọng



PHỤ LỤC 2:
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2013
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: tỷ đồng.

TT	Các dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Giai đoạn 2013 - 2015				Giai đoạn 2016 - 2020		Tổng kinh phí
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
I	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ QUAN ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC									221,40
1	Mở rộng triển khai hệ thống thư điện tử tại các cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp xã/phường	2013 - 2014; 2016 - 2017	Sở Thông tin và Truyền thông	0,60	2,40	0,00	0,40	1,60	0,00	5,00
2	Mở rộng triển khai hệ thống thông tin quản lý văn bản và chỉ đạo, điều hành đến các đơn vị các cấp	2013 - 2018	Sở Thông tin và Truyền thông	0,40	1,60	0,00	0,40	1,60	0,00	4,00
3	Mở rộng triển khai hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến tại các cơ quan các cấp	2013 - 2015; 2017 - 2019	Sở Thông tin và Truyền thông	1,36	5,44	0,00	3,40	13,60	0,00	23,80

TT	Các dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Giai đoạn 2013 - 2015				Giai đoạn 2016 - 2020				Tổng kinh phí
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác			
4	Xây dựng và triển khai các hệ thống thông tin quản lý và tác nghiệp chuyên ngành	2013 - 2020	Các sở, ngành	7,00	7,00	0,00	10,50	10,50	0,00	0,00	35,00	
5	Triển khai phần mềm quản lý cán bộ và phần mềm quản lý tài chính tại các đơn vị các cấp	2013 - 2015	Các sở, ngành	1,35	3,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,50	
6	Xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện các cơ sở dữ liệu	2013 - 2020	Các sở, ngành	14,00	14,00	0,00	21,00	31,50	0,00	0,00	80,50	
7	Cung cấp thông tin và các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	2013 - 2020	Các sở, ngành	7,50	10,00	7,50	13,08	17,44	13,08	13,08	68,60	
II	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG LĨNH VỰC ĐỜI SỐNG XÃ HỘI											
8	Triển khai ứng dụng các chương trình quản lý giáo dục tại các trường học.	2013 - 2020	Sở Giáo dục và Đào tạo	9,75	6,50	16,25	12,54	8,36	20,90	20,90	74,30	
9	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý thư viện điện tử.	2013 - 2014	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,00	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,00	
10	Triển khai phần mềm ứng dụng trong y tế.	2013 - 2020	Sở Y tế	1,05	0,70	1,75	1,14	0,76	1,90	1,90	7,30	

TT	Các dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Giai đoạn 2013 - 2015				Giai đoạn 2016 - 2020			Tổng kinh phí
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác		
11	Nâng cao dân trí cho người dân về ứng dụng công nghệ thông tin.	2013 - 2020	Sở Thông tin và Truyền thông	0,90	2,25	1,35	1,80	3,00	1,20	10,50	
III ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DOANH NGHIỆP										15,50	
12	Doanh nghiệp xây dựng và nâng cấp hệ thống Website và phát triển thương mại điện tử.	2013 - 2020	Sở Công Thương và các doanh nghiệp	0,00	0,00	4,50	0,00	0,00	6,00	10,50	
13	Xây dựng và triển khai hệ thống thông tin quản lý tổng thể doanh nghiệp (ERP) tại các doanh nghiệp.	2013 - 2020	Các doanh nghiệp	0,00	0,00	2,00	0,00	0,00	3,00	5,00	
IV PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN										256,30	
14	Đầu tư nâng cấp và trang bị thêm máy tính, máy chủ, kết nối Internet trong cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã, phường, thị trấn	2013 - 2020	Các cơ quan đơn vị liên quan	4,00	16,00	0,00	6,26	25,04	0,00	51,30	

TT	Các dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Giai đoạn 2013 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020			Tổng kinh phí
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
15	Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu	2013 - 2014; 2016 - 2017	Sở Thông tin và Truyền thông	0,40	1,60	0,00	0,40	1,60	0,00	4,00
16	Đầu tư trang bị máy tính, kết nối LAN, Internet cho các trường từ Tiểu học đến Trung học phổ thông	2013 - 2020	Sở Giáo dục và Đào tạo	10,90	16,35	27,25	22,20	33,30	55,50	165,50
17	Đầu tư trang bị máy tính, kết nối mạng LAN, Internet cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh	2013 - 2020	Sở Y tế	1,46	2,19	3,65	2,34	3,51	5,85	19,00
18	Xây dựng mạng chuyên dùng của tỉnh kết nối các cơ quan Đảng, Nhà nước các cấp tỉnh, sở, ban ngành tỉnh, huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn	2013 - 2015	Ủy ban nhân dân tỉnh	0,80	2,40	0,80	0,76	2,28	0,76	7,80
19	Nâng cấp và phát triển Công thông tin điện tử của tỉnh	2013 - 2015; 2016 - 2018	Sở Thông tin và Truyền thông	0,00	2,00	0,00	0,00	2,00	0,00	4,00

TT	Các dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Giai đoạn 2013 - 2015				Giai đoạn 2016 - 2020				Tổng kinh phí
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác			
20	Nâng cấp và phát triển các công thành viên của các sở, ban ngành tỉnh, huyện, thành phố	2013 - 2015	Các sở, ban ngành tỉnh	0,00	1,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,70	
21	Phát triển Sàn giao dịch thương mại điện tử	2013 - 2014; 2016 - 2017	Sở Công Thương	0,30	0,30	0,90	0,30	0,30	0,90	0,90	3,00	
V	NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN										7,60	
22	Đào tạo cán bộ CIO cho các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố	2013 - 2014; 2016 - 2017	Sở Thông tin và Truyền thông	0,00	1,80	0,00	0,00	1,80	0,00	0,00	3,60	
23	Đào tạo nâng cao trình độ và phổ cập kiến thức công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức toàn tỉnh	2013 - 2015; 2016 - 2019	Sở Thông tin và Truyền thông	0,00	2,00	0,00	0,00	2,00	0,00	0,00	4,00	
VI	CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN										50,00	

TT	Các dự án	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Giai đoạn 2013 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020			Tổng kinh phí
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
24	Công nghiệp phân cứng	2013 - 2020	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	1,50	1,00	3,50	3,00	2,00	10,00	21,00
25	Công nghiệp phần mềm và nội dung	2013 - 2020	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	1,00	0,50	9,00	1,00	1,00	16,50	29,00
Tổng cộng:				64,27	101,88	78,45	100,52	163,19	135,59	643,90
				244,60			399,30			